

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

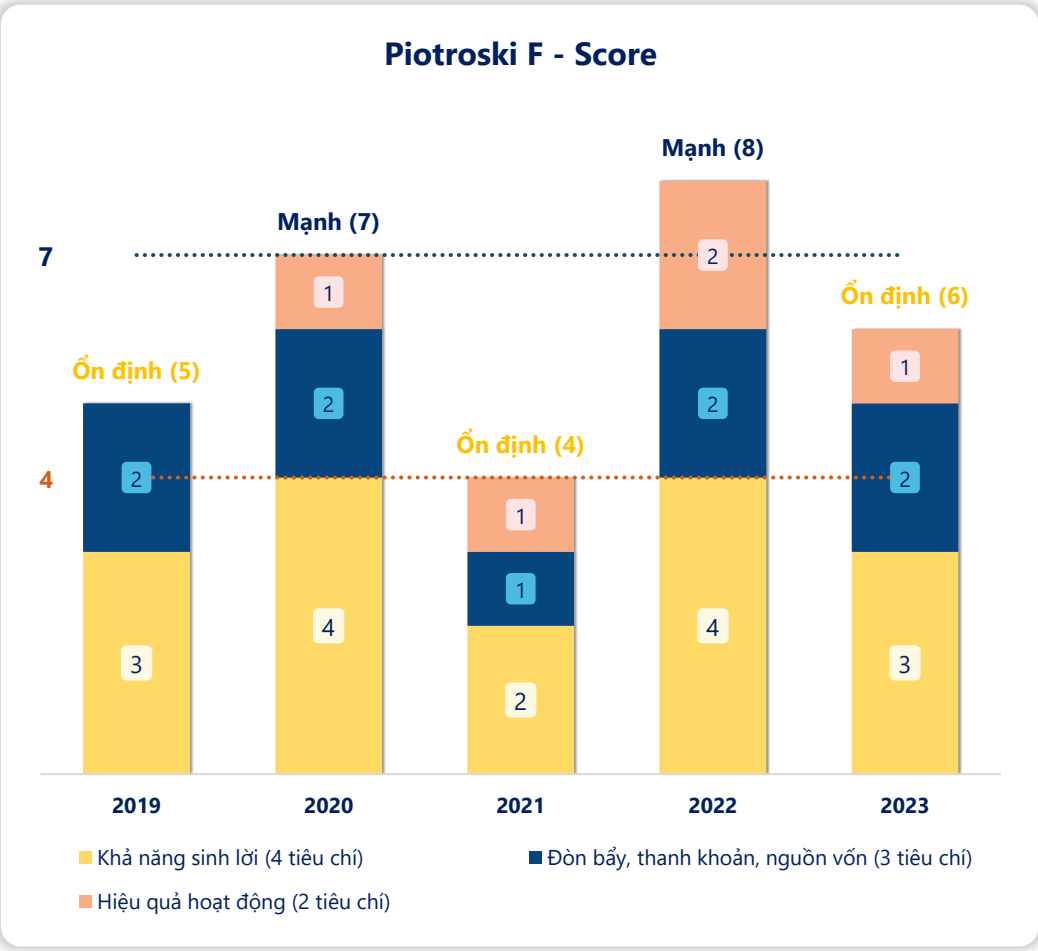
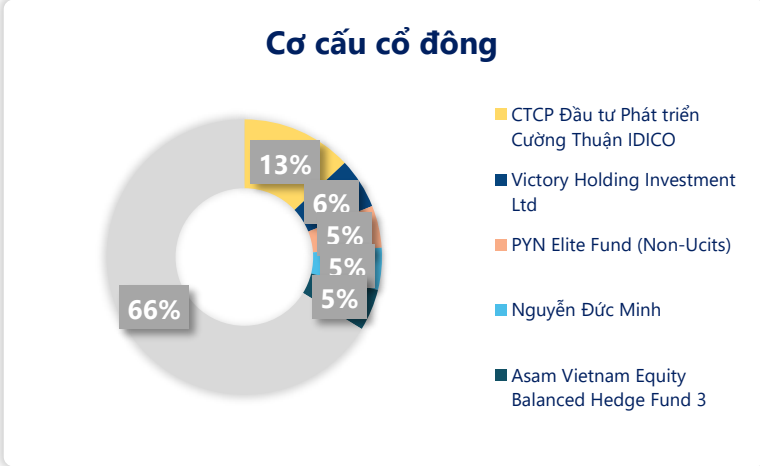
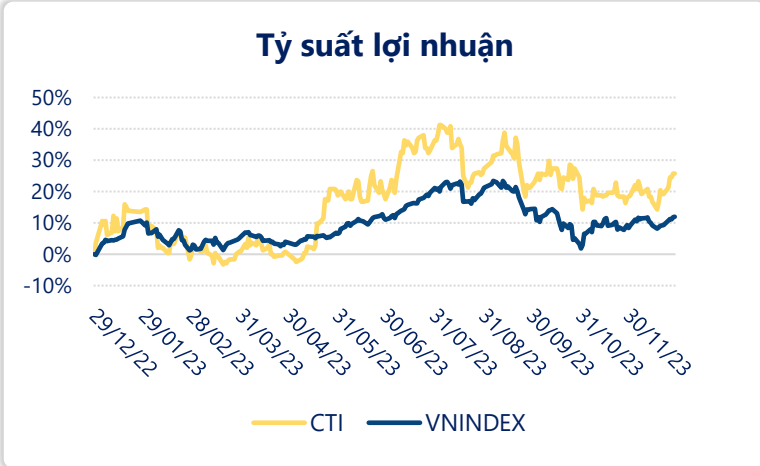
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	1.7%	5.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
814	YoY
tỷ VNĐ	▼ 80.0
	▼ 8.9%

LN sau thuế	2023
80.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 16.8
	▼ 17.3%

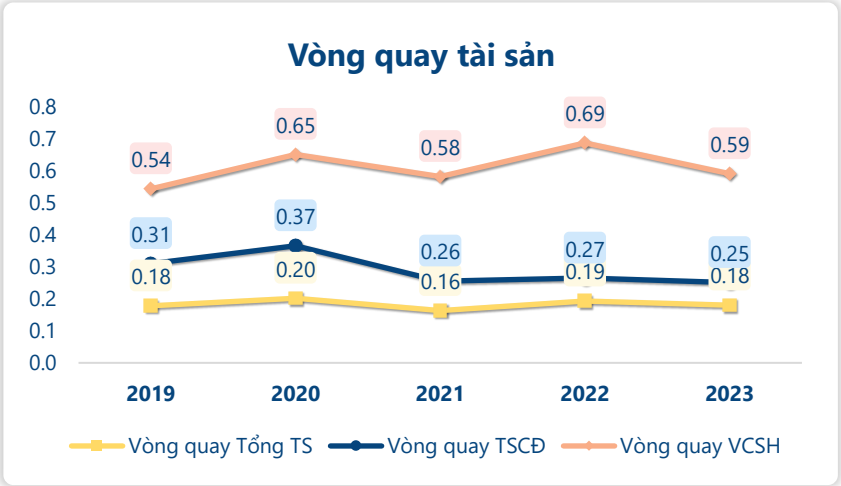
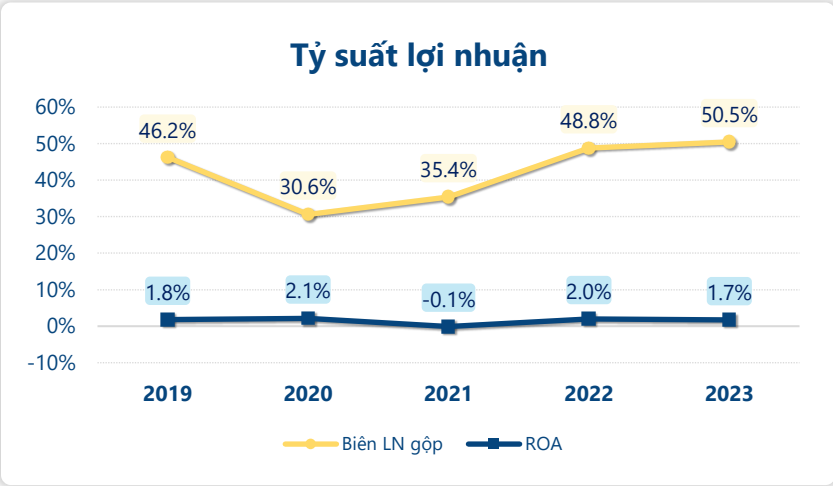
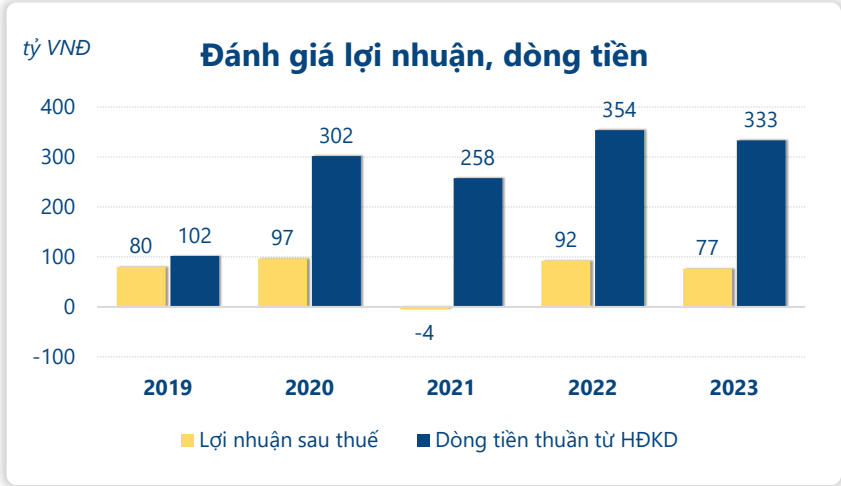


Năm **2023**, F-Score của **CTI** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

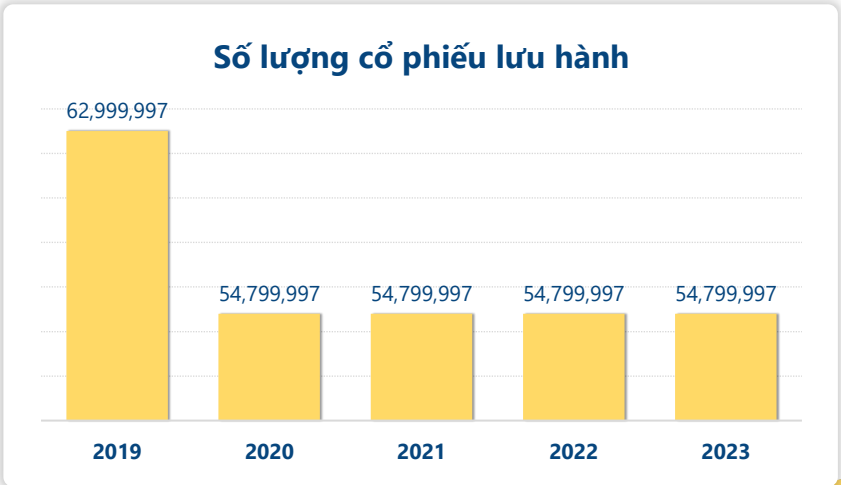
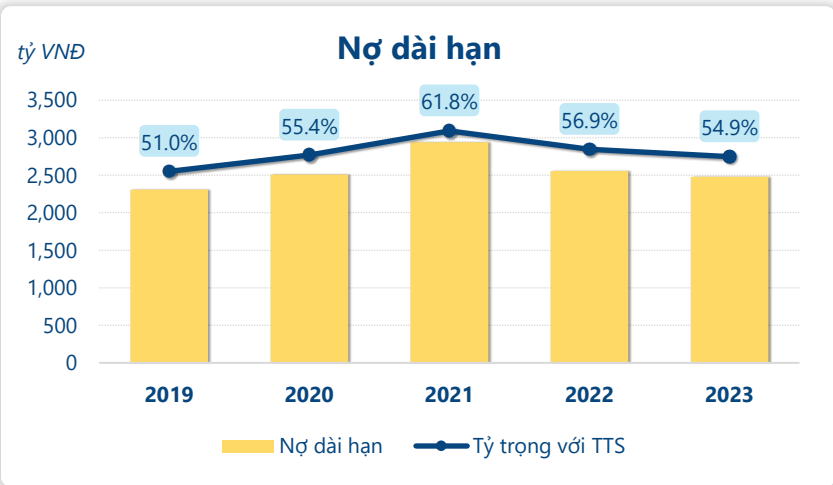
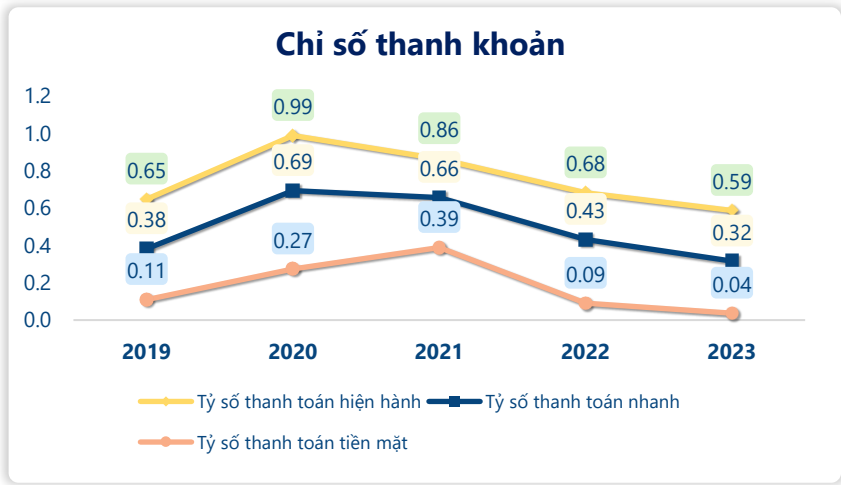
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CTI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,544	4,496	1.1%
Tài sản ngắn hạn	405	405	0.1%
Tiền và tương đương tiền	25.0	53.3	-53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.57	-100%
Phải thu ngắn hạn	194	185	5.0%
Hàng tồn kho	174	148	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	12.6	16.2	-21.9%
Tài sản dài hạn	4,138	4,091	1.2%
Phải thu dài hạn	15.5	14.7	5.5%
Tài sản cố định	3,189	3,303	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	875	702	24.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.40	-100%
Tài sản dài hạn khác	59.0	69.9	-15.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,122	3,152	-1.0%
Nợ ngắn hạn	715	595	20.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	350	331	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	104	16.6%
Nợ dài hạn	2,407	2,558	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,108	2,348	-10.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,422	1,344	5.8%
Vốn chủ sở hữu	1,422	1,344	5.8%
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	797	915	759	894	814
Giá vốn hàng bán	429	635	490	458	404
Lợi nhuận gộp	368	280	268	436	411
Doanh thu HĐTC	7.77	14.4	3.67	0.63	1.41
Chi phí TC	201	177	192	222	222
Chi phí lãi vay	201	177	191	222	221
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.91	3.87	4.89	7.25	7.03
Chi phí QLDN	72.2	71.5	73.6	93.0	89.5
LN thuần từ HĐKD	96.8	42.1	1.88	114	93.7
Lợi nhuận khác	-0.22	76.1	-5.59	-1.56	-1.30
LN trước thuế	96.5	118	-3.71	112	92.4
Lợi nhuận sau thuế	84.0	101	-13.2	96.8	80.0
LNST của CĐ cty mẹ	80.4	96.9	-4.26	92.4	76.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	302	258	354	333
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-283	-112	-384	-208	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.7	-89.4	159	-310	-221
Tiền đầu kỳ	325	83.5	184	218	53.3
Lưu chuyển tiền thuần	-241	101	33.5	-164	-30.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	83.5	184	218	53.3	23.1